



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

1. Khái quát chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 03/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2017 là **342.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, tổ chức hội nghị, cho thuê tài sản và bán hàng hoá.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2017; kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 04 đến 37 kèm theo.

3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và tới ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thu Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017; kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Số: 170631TH/BCSX- AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/8/2017, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Đào Tiên Đạt

Số CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.618.866.827	54.718.045.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.704.345.562	2.577.504.896
1. Tiền	111	V.1	46.704.345.562	2.577.504.896
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.346.219.525	39.147.964.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.986.579.332	26.587.401.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	60.000.000	3.538.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	50.299.640.193	12.557.025.120
IV. Hàng tồn kho	140		9.489.935.178	5.791.778.071
1. Hàng tồn kho	141	V.5	9.489.935.178	5.791.778.071
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.078.366.562	7.200.797.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	322.307.328	477.441.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.696.463.399	6.659.162.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	59.595.835	64.193.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		599.403.793.619	664.582.649.009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000	800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	800.000	800.000
II. Tài sản cố định	220		560.401.051.327	630.368.113.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	551.457.665.921	563.372.272.697
<i>Nguyên giá</i>	222		585.460.499.690	594.525.761.645
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(34.002.833.769)	(31.153.488.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.943.385.406	66.995.841.012
<i>Nguyên giá</i>	228		10.427.360.000	68.277.360.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.483.974.594)	(1.281.518.988)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	0	47.250.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	47.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.001.942.292	34.166.485.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	38.958.284.578	34.128.894.416
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	43.657.714	37.590.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		723.022.660.446	719.300.694.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		356.445.508.184	342.493.771.453
I. Nợ ngắn hạn	310		126.986.656.084	88.891.049.229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.669.944.063	32.812.008.388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.927.585.000	262.800.844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	10.076.938.404	5.802.469.656
4. Phải trả người lao động	314		746.202.457	619.129.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	334.089.033	414.936.145
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	176.472.727	886.193.285
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	30.195.663.723	2.372.881.283
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	69.386.391.799	45.720.629.779
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.473.368.878	0
II. Nợ dài hạn	330		229.458.852.100	253.602.722.224
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	4.124.007.652	0
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.481.900.000	1.539.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	223.852.944.448	252.063.222.224
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.577.152.262	376.806.922.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	366.577.152.262	376.806.922.634
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.000.000.000	342.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.000.000.000	342.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.946.737.757	0
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.630.414.505	34.806.922.634
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.728.932.644	5.151.188.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.901.481.861	29.655.733.857
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		723.022.660.446	719.300.694.087

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ĐH

BH

Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.715.231.693	41.176.685.244	110.034.711.765	78.576.142.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	9.090.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	50.715.231.693	41.176.685.244	110.034.711.765	78.567.051.442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	38.790.878.451	25.071.381.643	83.670.816.091	49.364.961.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.924.353.242	16.105.303.601	26.363.895.674	29.202.090.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	492.039	3.356.827	3.473.743	4.491.444
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	6.162.340.111	7.310.891.486	12.555.626.499	13.103.384.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.136.006.776	7.310.891.486	12.510.959.830	13.103.384.598
8. Chi phí bán hàng	25	V.7a	206.790.172	210.036.452	390.387.039	481.006.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7b	1.101.658.102	801.183.714	2.065.979.742	1.508.663.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.454.056.896	7.786.548.776	11.355.376.137	14.113.526.803
11. Thu nhập khác	31	V.8	14.064.838.695	759.237.536	13.702.707.602	1.648.503.555
12. Chi phí khác	32	V.9	19.738.711	115.604.386	186.354.051	456.670.487
13. Lợi nhuận khác	40		14.045.099.984	643.633.150	13.516.353.551	1.191.833.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.499.156.880	8.430.181.926	24.871.729.688	15.305.359.871
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.754.713.038	1.718.958.630	5.007.809.880	3.145.092.005
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(6.117.738)	(8.386.934)	(6.066.830)	(8.386.934)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.750.561.580	6.719.610.230	19.869.986.638	12.168.654.800

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	97.557.929.232	81.640.210.898
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(92.759.477.653)	(80.707.557.806)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.836.596.890)	(3.326.117.022)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(12.767.429.454)	(13.079.451.825)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(900.000.000)	(606.041.400)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.110.551.414	1.040.955.349
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.613.517.262)	(4.946.183.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.208.540.613)	(19.984.185.050)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(21.573.576.708)	(78.794.900.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	79.450.000.000	7.181.818.182
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	250.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.473.743	4.491.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57.879.897.035	(71.358.590.374)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	48.000.000.000
2 Tiền thu từ đi vay	33	138.646.391.799	305.889.142.722
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.190.907.555)	(262.099.209.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.544.515.756)	91.789.933.016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44.126.840.666	447.157.592
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.577.504.896	1.708.884.533
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.704.345.562	2.156.042.125

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 03/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2017 là **342.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, tổ chức hội nghị, cho thuê tài sản và bán hàng hoá.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Đông Á Nha Trang.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201676934, đăng ký lần đầu ngày 19/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.
- Địa chỉ: 04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ: 76.000.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 30/6/2017: 0 đồng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THÁI NGUYÊN
HỌC
TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng. Từ năm 2017, chi phí trả trước dài hạn là thiết bị nội thất trong phòng khách sạn Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính là 60 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; Và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; dịch vụ giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

US13
CHI
ĐỒNG
TIỀN
DỊCH
TP.HC
/GIẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu về cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

147.
NHÀ
TY
I T
VU T
CHÍN
P.T

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	26.528.008.261	515.552.575
Tiền gửi ngân hàng	20.176.337.301	2.061.952.321
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành Đô	20.000.470.194	0
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	9.924.599	376.889.940
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	71.609.434	104.988.515
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	768.428	768.428
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	21.860.760	21.521.847
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá	0	1.260.431
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	4.216.473	528.899.342
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	31.962.322	367.098.001
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	35.525.091	660.525.817
Cộng	46.704.345.562	2.577.504.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.986.579.332	0	26.587.401.305	0
Đỗ Phương Nam	11.550.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Sơn Nam	500.024.085			
Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	308.115.000	0	1.200.000.000	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	315.923.000	0	0	0
Ban Quản lý Dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp	98.250.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Nguyên	89.930.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV TMDV Thiên Long Hoàn Cầu	81.370.000	0	0	0
Văn phòng Bộ Xây dựng	78.900.000	0	0	0
Công ty TNHH Glonics Việt Nam	72.550.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	54.370.000	0	0	0
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Thảo Trang	0	0	22.308.934.975	0
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	0	0	701.361.845	0
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	0	0	677.398.585	0
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Việt Bắc	0	0	208.400.000	0
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	0	0	177.915.000	0
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	40.994.000	0	127.402.000	0
Văn phòng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0	0	115.730.000	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	0	0	109.920.000	0
Các đối tượng khác	796.153.247	0	960.338.900	0
Cộng	13.986.579.332	0	26.587.401.305	0
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	308.115.000	0	1.200.000.000	0
Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	308.115.000	0	1.200.000.000	0
Cộng	308.115.000	0	1.200.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	60.000.000	0	3.538.000	0
Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	60.000.000	0	0	0
CN Giao dịch Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam	0	0	3.538.000	0
Cộng	60.000.000	0	3.538.000	0

4. Phải thu khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	50.299.640.193	0	12.557.025.120	0
Phải thu Công ty TNHH Đông Á Nha Trang về LNST chưa phân phối	21.611.868	0	0	0
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	76.363.644	0	0	0
Phải thu về chi hệ BHXH	12.936.300	0	42.433.055	0
Tạm ứng	30.596.552.817	0	12.514.080.065	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo	30.596.552.817	0	10.290.680.065	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh tiền thực hiện dự án tại Nha Trang	0	0	1.500.000.000	0
Tạm ứng đội Ông Nguyễn Quốc Việt	0	0	723.400.000	0
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.175.564	0	512.000	0
Phải thu tiền đặt cọc mua đất	19.591.000.000	0	0	0
Nguyễn Thị Minh Phú	7.200.000.000	0	0	0
Trần Thị Thanh Huyền	3.448.000.000	0	0	0
Trần Thị Huệ	2.885.000.000	0	0	0
Trần Thị Hà	2.340.000.000	0	0	0
Nguyễn Thu Giang	2.288.000.000	0	0	0
Nguyễn Thanh Tùng	1.430.000.000	0	0	0
b. Dài hạn	800.000	0	800.000	0
Phải thu về ký quỹ	800.000	0	800.000	0
Cộng	50.300.440.193	0	12.557.825.120	0
c. Phải thu khác là các bên liên quan	32.884.552.817	0	11.790.680.065	0
Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	21.611.868	0	0	0
Ông Nguyễn Văn Thảo	30.596.552.817	0	10.290.680.065	0
Bà Nguyễn Thu Giang	2.288.000.000	0	0	0
Ông Nguyễn Văn Thanh	0	0	1.500.000.000	0
Cộng	32.884.552.817	0	11.790.680.065	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.956.954	0	263.956.954	0
Hàng hóa	7.100.654.917	0	3.241.247.619	0
Nguyên liệu, vật liệu	1.832.289.969	0	1.973.495.230	0
Công cụ dụng cụ	293.033.338	0	313.078.268	0
Cộng	9.489.935.178	0	5.791.778.071	0

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	504.339.803.049	64.181.391.105	12.653.200.545	159.620.400	13.191.746.546	594.525.761.645
Tăng do mua sắm	0	1.390.000.000	1.727.854.545	0	0	3.117.854.545
Tăng do XDCB hoàn thành	17.077.722.163	0	0	0	0	17.077.722.163
Tăng khác (*)	0	5.890.000.000	0	0	0	5.890.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(35.150.838.663)	0	0	0	0	(35.150.838.663)
Tại ngày 30/6/2017	486.266.686.549	71.461.391.105	14.381.055.090	159.620.400	13.191.746.546	585.460.499.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	22.071.763.664	6.072.216.724	2.701.283.113	50.546.460	257.678.987	31.153.488.948
Khấu hao trong năm	5.853.422.550	3.085.422.912	660.238.365	15.962.040	174.050.505	9.789.096.372
Tăng khác (*)	0	163.611.111	0	0	0	163.611.111
Thanh lý, nhượng bán	(7.103.362.662)	0	0	0	0	(7.103.362.662)
Tại ngày 30/6/2017	20.821.823.552	9.321.250.747	3.361.521.478	66.508.500	431.729.492	34.002.833.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	482.268.039.385	58.109.174.381	9.951.917.432	109.073.940	12.934.067.559	563.372.272.697
Tại ngày 30/6/2017	465.444.862.997	62.140.140.358	11.019.533.612	93.111.900	12.760.017.054	551.457.665.921

(*) Tăng khác: Phân loại lại các tài sản có đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định đối với thiết bị nội thất của tòa nhà Đông Á Plaza.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 351.385.446.824 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2017 chờ thanh lý: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	67.863.360.000	414.000.000	68.277.360.000
Thanh lý, nhượng bán (*)	(57.850.000.000)	0	(57.850.000.000)
Tại ngày 30/6/2017	10.013.360.000	414.000.000	10.427.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.199.885.658	81.633.330	1.281.518.988
Khấu hao trong năm	166.055.610	36.399.996	202.455.606
Tại ngày 30/6/2017	1.365.941.268	118.033.326	1.483.974.594
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	66.663.474.342	332.366.670	66.995.841.012
Tại ngày 30/6/2017	8.647.418.732	295.966.674	8.943.385.406

(*) Thanh lý theo Quyết định số 02/2017/QĐTLTS-HĐQT ngày 09/3/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 7.997.418.732 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2017 chờ thanh lý: 0 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
b. Xây dựng cơ bản dở dang	0	47.250.000
Công trình sửa chữa, cải tạo Khách sạn Đông Á II và Đông Á III Resort	0	47.250.000
Cộng	0	47.250.000

9. Chi phí trả trước

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	322.307.328	477.441.508
Chi phí bảo hiểm tài sản, phí đường bộ	170.939.631	454.424.475
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.367.697	23.017.033
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.000.000	0
b. Dài hạn	38.958.284.578	34.128.894.416
Thiết bị nội thất Tòa nhà Đông Á Plaza (*)	11.898.055.554	20.086.111.111
Thiết bị nội thất Khách sạn Đông Á II	1.270.773.516	1.588.466.895
Chi phí sửa chữa bảo trì Khách sạn Đông Á II, III	24.608.466.013	10.782.556.333
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	887.652.786	1.297.952.610
Phí dịch vụ thẩm định giá	152.499.997	189.166.666
Chi phí thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, website	129.296.338	174.930.334
Chi phí bảo hiểm rủi ro khách sạn	11.540.374	0
Chi phí bảo hiểm vật chất xe	0	8.668.800
Chi phí mua phần mềm kế toán	0	1.041.667
Cộng	39.280.591.906	34.606.335.924

(*) Trong kỳ, Công ty phân loại lại thiết bị nội thất đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vào nguyên giá số tiền 5.890.000.000 đồng, tương ứng với giá trị còn lại số tiền 5.726.388.889 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Mẫu số B09 - DN

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	43.657.714	37.590.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	43.657.714	37.590.884
Cộng	43.657.714	37.590.884

11. Phải trả người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10.669.944.063	10.669.944.063	32.812.008.388	32.812.008.388
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Thảo Trang	4.816.981.715	4.816.981.715	29.459.100.000	29.459.100.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim khí Luyện Dung	1.500.795.890	1.500.795.890	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Thành Nguyễn Gia Sàng	1.300.990.900	1.300.990.900	0	0
Công ty TNHH Mai Hải	400.175.578	400.175.578	0	0
Công ty TNHH Thiên Tân Phát	154.951.500	154.951.500	0	0
Công ty TNHH TM Phúc Sơn	120.532.868	120.532.868	0	0
Vũ Thị Thúy	1.246.618.500	1.246.618.500	1.343.608.500	1.343.608.500
Nguyễn Thu Hồng	351.757.100	351.757.100	169.181.200	169.181.200
Hoàng Thị Hồng Chang	225.304.700	225.304.700	139.675.100	139.675.100
Công ty TNHH MTV Hợp tác thương mại phát triển Miền Bắc	0	0	78.000.000	78.000.000
Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	0	0	451.440.000	451.440.000
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huyền	0	0	138.379.544	138.379.544
Các nhà cung cấp khác	551.835.312	551.835.312	1.032.624.044	1.032.624.044
Cộng	10.669.944.063	10.669.944.063	32.812.008.388	32.812.008.388

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.927.585.000	2.927.585.000	262.800.844	262.800.844
Khách lẻ	2.858.710.000	2.858.710.000	0	0
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Du lịch Quốc tế Thiên Hà	0	0	61.560.000	61.560.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	0	0	10.000.000	10.000.000
Người mua trả tiền trước khác	68.875.000	68.875.000	191.240.844	191.240.844
Cộng	2.927.585.000	2.927.585.000	262.800.844	262.800.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
a. Phải nộp	5.802.469.656	20.227.959.265	15.953.490.517	10.076.938.404
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.418.532	38.449.848	39.214.535	5.653.845
Thuế giá trị gia tăng	155.039.494	14.898.066.857	14.728.134.519	324.971.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.162.653.104	5.003.211.892	900.000.000	9.265.864.996
Thuế thu nhập cá nhân	0	2.089.205	0	2.089.205
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	478.358.526	96.741.463	96.741.463	478.358.526
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	182.400.000	182.400.000	0
Cộng	5.802.469.656	20.227.959.265	15.953.490.517	10.076.938.404
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	64.193.823	4.597.988	0	59.595.835
	64.193.823	4.597.988	0	59.595.835

14. Chi phí phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	334.089.033	414.936.145
Lãi vay phải trả	334.089.033	414.936.145
Cộng	334.089.033	414.936.145

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	176.472.727	886.193.285
Doanh thu cho thuê mặt bằng	176.472.727	886.193.285
b. Dài hạn	4.124.007.652	0
Doanh thu cho thuê mặt bằng	124.007.652	0
Doanh thu bán quyền thuê đất	4.000.000.000	0
Cộng	4.300.480.379	886.193.285

002-
 NH
 NHH
 ÁN
 HỌC
 NH
 HAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. Phải trả khác

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn	30.195.663.723	2.372.881.283
Kinh phí công đoàn	3.777.210	417.370
Bảo hiểm xã hội	149.089.240	0
Bảo hiểm y tế	14.133.240	0
Bảo hiểm thất nghiệp	6.281.440	0
Phải trả tiền cổ tức	27.360.000.000	0
Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	288.000.000	0
Giá trị tiền thuê đất	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	231.380.000	0
Nhận đặt cọc tiền thuê địa điểm, văn phòng	0	155.880.000
Phải trả Lương Khắc Giới	246.636.582	320.217.902
Phải trả Nguyễn Văn Nam	1.896.366.011	1.896.366.011
b. Dài hạn	1.481.900.000	1.539.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.481.900.000	1.539.500.000
Cộng	<u>31.677.563.723</u>	<u>3.912.381.283</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
a. Ngắn hạn (*)	69.386.391.799	95.246.391.799	71.580.629.779	45.720.629.779
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	26.265.954.792	26.315.954.792	19.776.850.462	19.726.850.462
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	19.934.862.161	20.444.862.161	20.447.152.040	19.937.152.040
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	17.195.846.482	17.195.846.482	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	5.989.728.364	5.989.728.364	6.056.627.277	6.056.627.277
Vay ngắn hạn cá nhân Bà Nguyễn Thu Giang	0	25.300.000.000	25.300.000.000	0
0	0	25.300.000.000	25.300.000.000	0
b. Dài hạn (**)	223.852.944.448	41.200.000.000	69.410.277.776	252.063.222.224
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	174.944.444.448	0	68.973.277.776	243.917.722.224
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.500.000.000	0	0	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	3.408.500.000	1.200.000.000	437.000.000	2.645.500.000
Vay dài hạn cá nhân Ông Nguyễn Văn Thảo	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0
0	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0
Cộng	293.239.336.247	136.446.391.799	140.990.907.555	297.783.852.003
c. Vay là các bên liên quan	40.000.000.000	65.300.000.000	25.300.000.000	0
Ông Nguyễn Văn Thảo	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0
Bà Nguyễn Thu Giang	0	25.300.000.000	25.300.000.000	0
Cộng	40.000.000.000	65.300.000.000	25.300.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên					
8501LDS STT12	6	9,0%	03/01/2017	03/7/2017	199.000.000
8501LDS STT13	6	9,0%	11/01/2017	11/7/2017	462.505.309
8501LDS STT14	6	9,0%	24/01/2017	24/7/2017	338.292.593
8501LDS STT15	6	9,0%	03/02/2017	03/8/2017	199.000.000
8501LDS STT16	6	9,0%	08/3/2017	08/9/2017	222.163.670
8501LDS STT17	6	8,0%	04/4/2017	04/10/2017	301.812.387
8501LDS STT18	6	8,0%	27/4/2017	27/10/2017	421.461.809
8501LDS STT19	6	8,0%	09/5/2017	09/11/2017	336.520.090
8501LDS STT20	6	8,0%	31/5/2017	30/11/2017	530.979.357
8501LDS STT21	6	8,0%	02/6/2017	02/12/2017	199.000.000
8501LDS STT22	6	8,0%	08/6/2017	08/12/2017	1.070.676.915
8501LDS STT23	6	8,0%	09/6/2017	09/12/2017	1.101.015.685
8501LDS STT24	6	8,0%	28/6/2017	28/12/2017	607.300.549
Cộng					5.989.728.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên					
19	6	8,0%	04/01/2017	04/7/2017	1.299.949.063
20	6	8,0%	10/3/2017	10/9/2017	515.575.534
21	6	8,0%	25/4/2017	25/10/2017	6.792.932.580
22	6	8,0%	03/5/2017	03/11/2017	3.969.718.615
23	6	8,0%	16/5/2017	16/11/2017	1.199.384.699
24	6	8,0%	17/5/2017	17/11/2017	1.635.949.661
25	6	8,0%	01/6/2017	01/12/2017	189.864.800
26	6	8,0%	05/6/2017	05/12/2017	660.766.640
27	6	8,0%	08/6/2017	06/12/2017	1.358.698.000
28	6	8,0%	07/6/2017	07/12/2017	2.261.465.200
29	6	8,0%	29/6/2017	28/12/2017	6.381.650.000
Cộng					26.265.954.792
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội					
106.1450/2016/HĐTDHM- DN/PGBHN	6	10,0%	09/01/2017	09/7/2017	4.200.614.001
106.1450/2016/HĐTDHM- DN/PGBHN	6	10,0%	18/01/2017	18/7/2017	4.994.463.452
106.1450/2016/HĐTDHM- DN/PGBHN	6	10,0%	20/01/2017	20/7/2017	3.590.440.348
106.1450/2016/HĐTDHM- DN/PGBHN	6	10,0%	08/02/2017	08/8/2017	4.410.328.681
Cộng					17.195.846.482

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên					
15/2016/KUNN/833/16/119-80	6	8,5%	11/01/2017	11/7/2017	1.189.949.878
16/2016/KUNN/833/16/119-81	6	8,5%	13/01/2017	13/7/2017	1.472.285.572
17/2016/KUNN/833/16/119-82	6	8,5%	17/01/2017	17/7/2017	2.767.783.229
18/2016/KUNN/833/16/119-83	6	8,5%	07/02/2017	07/8/2017	199.843.355
19/2016/KUNN/833/16/119-84	6	8,5%	09/02/2017	09/8/2017	857.633.732
20/2016/KUNN/833/16/119-85	6	8,5%	10/02/2017	10/8/2017	1.036.776.406
21/2016/KUNN/833/16/119-85	6	8,5%	21/02/2017	21/8/2017	403.414.160
22/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	28/02/2017	28/8/2017	560.874.420
23/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	02/3/2017	02/9/2017	803.139.756
24/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	07/3/2017	07/9/2017	221.298.327
25/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	15/3/2017	15/9/2017	499.975.720
26/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	20/3/2017	20/9/2017	1.000.070.140
27/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	22/3/2017	22/9/2017	1.096.663.357
28/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	21/3/2017	21/9/2017	429.698.557
29/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	23/3/2017	23/9/2017	1.205.408.150
30/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	30/3/2017	30/9/2017	467.685.146
31/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	07/4/2017	07/10/2017	1.300.512.510
32/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	10/4/2017	10/10/2017	1.426.300.148
33/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	17/4/2017	17/10/2017	519.427.540
34/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	21/4/2017	21/10/2017	453.625.731
35/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	13/5/2017	13/11/2017	164.720.000
36/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	19/5/2017	19/11/2017	472.290.964
37/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	09/6/2017	09/12/2017	900.262.000
38/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	16/6/2017	16/12/2017	485.223.363
Cộng					19.934.862.161

(**) Chi tiết hợp đồng vay dài hạn:

Vay cá nhân dài hạn:

Tên cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ông Nguyễn Văn Thảo	01.2017/HĐVV	06/01/2017	36	0%	40.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết Vay dài hạn (tiếp theo):

Vay dài hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên					
01	72	10,0%	16/4/2015	16/4/2021	2.358.985.677
03	72	10,0%	21/5/2015	16/4/2021	441.014.323
04	72	10,0%	27/5/2015	16/4/2021	2.700.000.000
Cộng					5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên					
087/14/HĐTD/119-11	48	12,5%	19/3/2015	19/3/2019	308.500.000
371/16/HĐCV/119-79	60	12,5%	29/4/2016	29/4/2021	2.000.000.000
079/17/HĐCV/119-9240	48	8,8%	07/3/2017	07/3/2021	1.100.000.000
Cộng					3.408.500.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội					
106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBHN	108	10,6%	07/4/2016	27/4/2025	164.444.444.448
01/106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN	120	9,0%	13/12/2016	13/12/2026	10.500.000.000
Cộng					174.944.444.448

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	342.000.000.000	0	34.806.922.634	376.806.922.634
Lãi trong Quý I	0	0	5.119.425.058	5.119.425.058
Tăng khác (*)	0	495.114.995	21.611.868	516.726.863
Giảm khác (**)	0	0	(886.672.492)	(886.672.492)
Số dư cuối Quý I năm 2017, Số dư đầu Quý II năm 2017	342.000.000.000	495.114.995	39.061.287.068	381.556.402.063
Lãi trong Quý II	0	0	14.750.561.580	14.750.561.580
Tăng khác (*)	0	4.451.622.762	0	4.451.622.762
Giảm khác (**)	0	0	(34.181.434.143)	(34.181.434.143)
Tại ngày 30/6/2017	342.000.000.000	4.946.737.757	19.630.414.505	366.577.152.262

(*) Tăng khác:

- Quỹ đầu tư phát triển tăng do phân phối lợi nhuận năm 2016 và tạm phân phối lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông.
- Tăng lợi nhuận chưa phân phối trong năm do kết chuyển lợi nhuận từ Công ty TNHH Đông Á Nha Trang (Công ty con) số tiền 21.611.868 đồng.

(**) Giảm khác: Lợi nhuận chưa phân phối giảm do phân phối lợi nhuận năm 2016 và tạm phân phối lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	342.000.000.000	342.000.000.000
Cộng	<u>342.000.000.000</u>	<u>342.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	342.000.000.000	114.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	228.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	342.000.000.000	342.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>CP</u>	<u>CP</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.200.000	34.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.200.000	34.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.200.000	34.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.200.000	34.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.200.000	34.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Quỹ đầu tư phát triển	4.946.737.757	0
Cộng	<u>4.946.737.757</u>	<u>0</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để phát triển các hoạt động kinh doanh, xây dựng tài sản cố định hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II năm 2017</u>	<u>Quý II năm 2016</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
Doanh thu bán hàng	29.766.908.789	16.624.902.267	66.637.327.224	34.945.114.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.948.322.904	24.551.782.977	43.397.384.541	43.631.028.333
Cộng	<u>50.715.231.693</u>	<u>41.176.685.244</u>	<u>110.034.711.765</u>	<u>78.576.142.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giảm giá hàng bán	0	0	0	9.090.909
Cộng	0	0	0	9.090.909

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu thuần bán hàng	29.766.908.789	16.624.902.267	66.637.327.224	34.945.114.018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.948.322.904	24.551.782.977	43.397.384.541	43.621.937.424
Cộng	50.715.231.693	41.176.685.244	110.034.711.765	78.567.051.442

4. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.407.175.375	15.866.503.357	59.295.667.952	33.223.186.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.383.703.076	9.204.878.286	24.375.148.139	16.141.775.111
Cộng	38.790.878.451	25.071.381.643	83.670.816.091	49.364.961.172

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi	492.039	3.356.827	3.473.743	4.491.444
Cộng	492.039	3.356.827	3.473.743	4.491.444

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí lãi vay	6.136.006.776	7.310.891.486	12.510.959.830	13.103.384.598
Chi phí tài chính khác	26.333.335	0	44.666.669	0
Cộng	6.162.340.111	7.310.891.486	12.555.626.499	13.103.384.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	175.661.005	150.483.560	327.920.372	352.919.984
Chi phí vật liệu, bao bì	0	25.101.562	0	50.381.250
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.429.167	16.126.330	51.066.667	53.055.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.700.000	5.700.000	11.400.000	11.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	12.625.000	0	13.249.999
Cộng	206.790.172	210.036.452	390.387.039	481.006.569
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	525.050.379	374.003.476	1.069.894.651	709.692.386
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.335.159	9.575.283	12.424.862	20.195.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	175.734.657	232.378.446	350.978.405	411.436.012
Thuế, phí, lệ phí	0	4.534.666	7.000.000	16.732.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.227.543	171.535.119	588.462.611	326.328.270
Chi phí bằng tiền khác	9.310.364	9.156.724	37.219.213	24.279.308
Cộng	1.101.658.102	801.183.714	2.065.979.742	1.508.663.744

8. Thu nhập khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chênh lệch thu nhập lớn hơn chi phí từ thanh lý TSCĐ	14.064.655.092	699.237.536	13.702.523.999	1.582.139.918
Phạt vi phạm hợp đồng	0	60.000.000	0	60.000.000
Thu nhập khác	183.603	0	183.603	6.363.637
Cộng	14.064.838.695	759.237.536	13.702.707.602	1.648.503.555

9. Chi phí khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền phạt trả nợ trước hạn	0	111.111.112	157.000.000	111.111.112
Tiền phạt chậm trả lãi vay ngân hàng	0	0	9.325.313	0
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	0	0	290.027	0
Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra	0	0	0	182.176.303
Tiền phạt chậm nộp thuế	0	0	0	133.306.394
Tiền phạt vi phạm hành chính	0	0	0	24.956.059
Lãi chậm nộp bảo hiểm	0	2.082.883	0	2.082.883
Các khoản khác	19.738.711	2.410.391	19.738.711	3.037.736
Cộng	19.738.711	115.604.386	186.354.051	456.670.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.499.156.880	8.430.181.926	24.871.729.688	15.305.359.871
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	274.408.310	40.764.550	167.319.708	(280.307.716)
- Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	59.543.865	38.681.667	116.956.820	42.031.667
- Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra	0	0	0	182.176.303
- Tiền phạt thuế	0	0	0	133.306.394
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	0	2.082.883	290.027	2.082.883
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	0	0	0	24.956.059
- Lỗi các năm trước chuyển sang	0	0	0	(664.861.022)
- Điều chỉnh do loại trừ giao dịch nội bộ	195.125.734		30.334.150	
- Chi phí không được trừ khác	19.738.711	0	19.738.711	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	18.773.565.189	8.470.946.476	25.039.049.396	15.025.052.155
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.754.713.038	1.718.958.630	5.007.809.880	3.145.092.005
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.754.713.038	1.718.958.630	5.007.809.880	3.145.092.005

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.117.738)	(8.386.934)	(6.066.830)	(8.386.934)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.117.738)	(8.386.934)	(6.066.830)	(8.386.934)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.893.478.268	2.473.843.926	7.000.149.607	5.181.071.041
Chi phí nhân công	2.185.534.902	1.298.501.027	4.213.633.259	2.359.784.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.268.316.897	4.071.230.234	9.991.551.978	7.066.988.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.034.873.543	1.379.323.475	4.617.322.409	2.099.601.320
Chi phí khác bằng tiền	309.947.741	115.762.943	1.008.857.667	140.283.496
Cộng	13.692.151.350	9.338.661.605	26.831.514.920	16.847.729.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017 và ngày 30/6/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017		
Đồng	+100	(2.465.349.907)
Đồng	-100	2.465.349.907
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	(3.041.716.911)
Đồng	-100	3.041.716.911

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/6/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	69.386.391.799	223.852.944.448	293.239.336.247
Phải trả người bán	10.669.944.063	0	10.669.944.063
Các khoản phải trả khác	2.374.382.593	1.481.900.000	3.856.282.593
Chi phí phải trả	334.089.033	0	334.089.033
Cộng	82.764.807.488	225.334.844.448	308.099.651.936
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	45.720.629.779	252.063.222.224	297.783.852.003
Phải trả người bán	32.812.008.388	0	32.812.008.388
Các khoản phải trả khác	2.372.463.913	1.539.500.000	3.911.963.913
Chi phí phải trả	414.936.145	0	414.936.145
Cộng	81.320.038.225	253.602.722.224	334.922.760.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2017.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	30/6/2017		01/01/2017		30/6/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.704.345.562	0	2.577.504.896	0	46.704.345.562	2.577.504.896
Phải thu khác	19.668.163.644	0	800.000	0	19.668.163.644	800.000
Phải thu khách hàng	13.986.579.332	0	26.587.401.305	0	13.986.579.332	26.587.401.305
TỔNG CỘNG	80.359.088.538	0	29.165.706.201	0	80.359.088.538	29.165.706.201
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	293.239.336.247	0	297.783.852.003	0	293.239.336.247	297.783.852.003
Phải trả người bán	10.669.944.063	0	32.812.008.388	0	10.669.944.063	32.812.008.388
Phải trả khác	3.856.282.593	0	3.911.963.913	0	3.856.282.593	3.911.963.913
Chi phí phải trả	334.089.033	0	414.936.145	0	334.089.033	414.936.145
TỔNG CỘNG	308.099.651.936	0	334.922.760.449	0	308.099.651.936	334.922.760.449

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	138.646.391.799	305.889.142.722
Cộng	138.646.391.799	305.889.142.722

2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	143.190.907.555	262.099.209.706
Cộng	143.190.907.555	262.099.209.706

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 như sau:

- Giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan:**

Nội dung giao dịch	Dư tại 01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 30/6/2017
Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	1.200.000.000	1.401.611.868	2.271.885.000	329.726.868
Phải thu về cho thuê khách sạn Prime	1.200.000.000	1.380.000.000	2.271.885.000	308.115.000
Phải thu về lợi nhuận	0	21.611.868	0	21.611.868

- Giao dịch và số dư với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Dư tại 01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 30/6/2017
Ông Nguyễn Văn Thanh - Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0
Ông Nguyễn Văn Thảo - Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	10.290.680.065	40.000.000.000	19.694.127.248	30.596.552.817
	Vay dài hạn	0	40.000.000.000	0	40.000.000.000
	Phải trả khác	0	2.200.000.000	2.200.000.000	0
Bà Nguyễn Thu Giang - Phó Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	0	25.300.000.000	25.300.000.000	0
	Tiền đặt cọc mua đất	0	2.288.000.000	0	2.288.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong 06 tháng đầu năm 2017 là 404.825.924 đồng.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong 06 tháng đầu năm 2017, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

002
INH
TNH
ĐÁ
TINH
MINH
IP.X

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02083 651 967 Fax: 02083 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê tài sản	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lưu trú	Cho thuê hội trường tổ chức sự kiện	Hoạt động khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu thuần	66.637.327.224	7.180.276.550	7.521.103.326	25.048.309.639	3.107.266.368	540.428.658	110.034.711.765	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.637.327.224	7.180.276.550	7.521.103.326	25.048.309.639	3.107.266.368	540.428.658	110.034.711.765	
Chi phí	60.783.250.501	3.698.455.907	4.567.302.428	14.758.324.312	1.830.784.010	489.065.714	86.127.182.872	
Giá vốn	59.295.667.952	3.538.166.554	4.399.404.607	14.199.156.803	1.761.418.755	477.001.420	83.670.816.091	
Chi phí phân bổ	1.487.582.549	160.289.353	167.897.821	559.167.509	69.365.255	12.064.294	2.456.366.781	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Không bao gồm hoạt động tài chính)	5.854.076.723	3.481.820.643	2.953.800.898	10.289.985.327	1.276.482.358	51.362.944	23.907.528.893	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Không bao gồm hoạt động tài chính)	5.854.076.723	3.481.820.643	2.953.800.898	10.289.985.327	1.276.482.358	51.362.944	23.907.528.893	
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	12.230.497.377	1.317.855.280	1.380.410.024	4.597.322.523	570.302.183	99.189.321	20.195.576.708	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	12.230.497.377	1.317.855.280	1.380.410.024	4.597.322.523	570.302.183	99.189.321	20.195.576.708	
5. Tài sản bộ phận	437.838.093.165	47.177.741.425	49.417.131.148	164.578.991.779	20.416.178.712	3.550.866.503	722.979.002.732	
Tài sản không phân bổ	39.076.054	0	0	0	0	4.581.660	43.657.714	
Tổng tài sản	437.877.169.219	47.177.741.425	49.417.131.148	164.578.991.779	20.416.178.712	3.555.448.163	723.022.660.446	
7. Nợ phải trả bộ phận	215.864.390.294	23.259.726.705	24.363.798.061	81.141.280.921	10.065.652.210	1.750.659.993	356.445.508.184	
Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng nợ phải trả	215.864.390.294	23.259.726.705	24.363.798.061	81.141.280.921	10.065.652.210	1.750.659.993	356.445.508.184	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh của thông tin kế toán.

Trên Bảng Cân đối kế toán			
Tài khoản	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Ghi chú
2441: Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000	0	Chỉ tiêu 136
2442: Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	800.000	Chỉ tiêu 216

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Mai Toan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh